CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng

Ngày 28/06/2024	36,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.8%	**2.3%**	**10.1%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	26,100 - 38,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,315
Sở hữu nước ngoài	15.3%
Beta	0.36
EPS	1,915
P/E	18.8

DT thuần
Q2/24
49.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.60| 15.4%
YoY: ▲ 15.4| 45.2%

LN thuần
Q2/24
3.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.47| 69.4%
YoY: ▲ 2.41| 206%

LN sau thuế
Q2/24
3.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.89| 98.0%
YoY: ▲ 2.70| 241%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
8.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

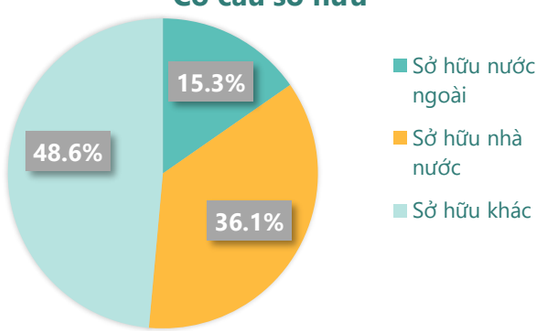
ROE (TTM)
Q2/24
26.0%
YoY: +/-▲ 7.8%

DT thuần
6T 2024
92.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.9| 43.2%

LN thuần
6T 2024
5.69
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.49| 373%

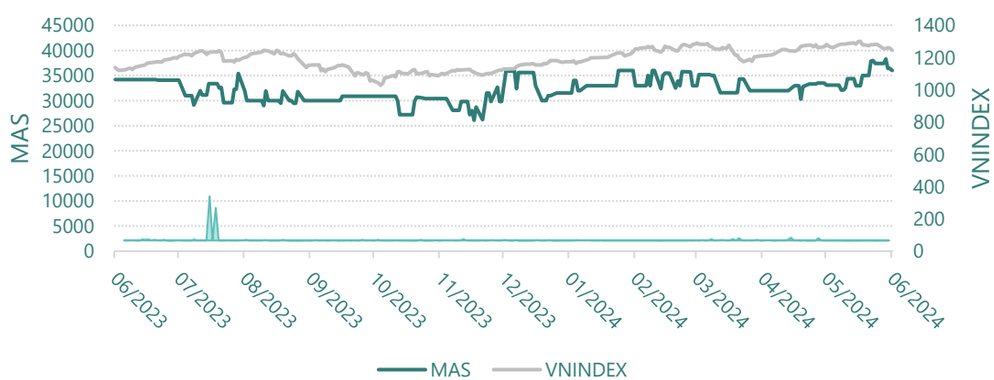
LN sau thuế
6T 2024
5.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.42| 333%

Cơ cấu sở hữu

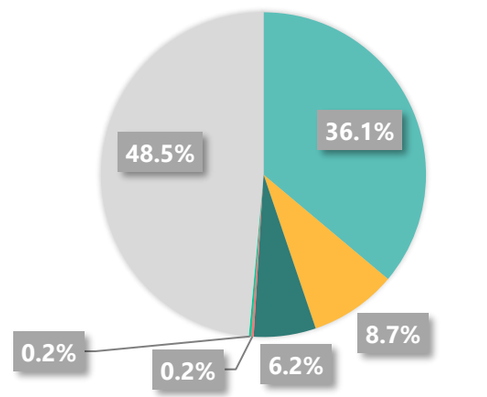


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



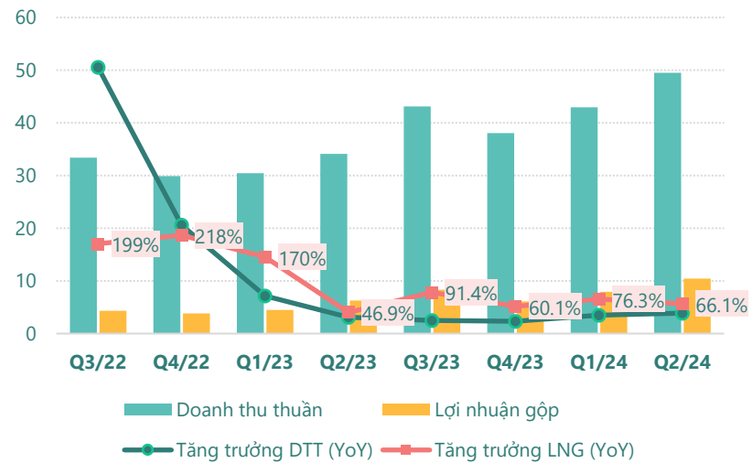
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

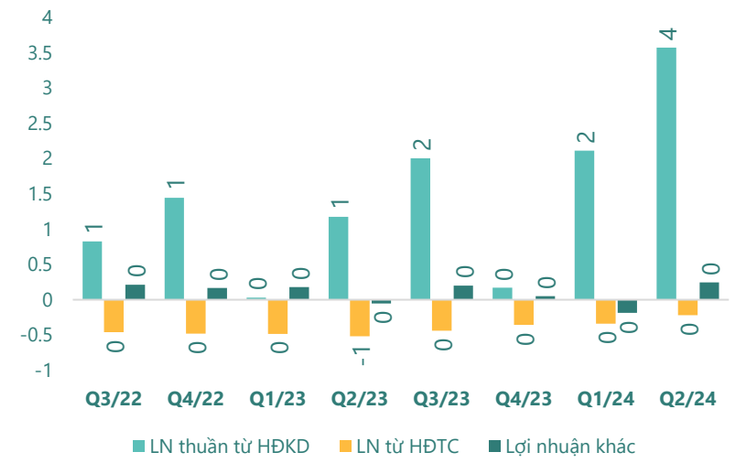
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



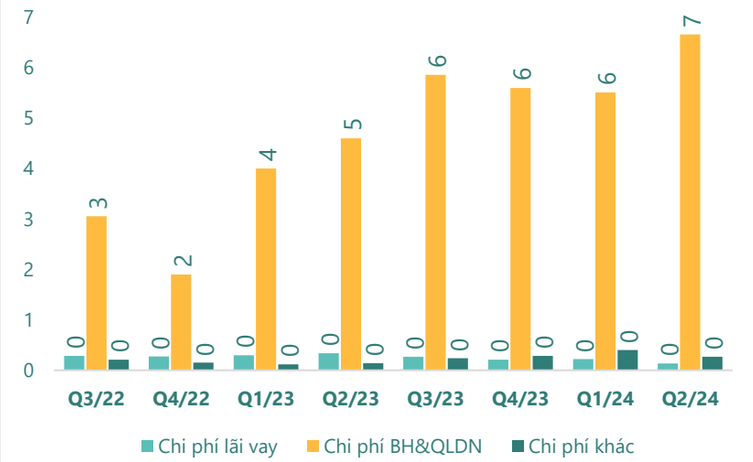
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



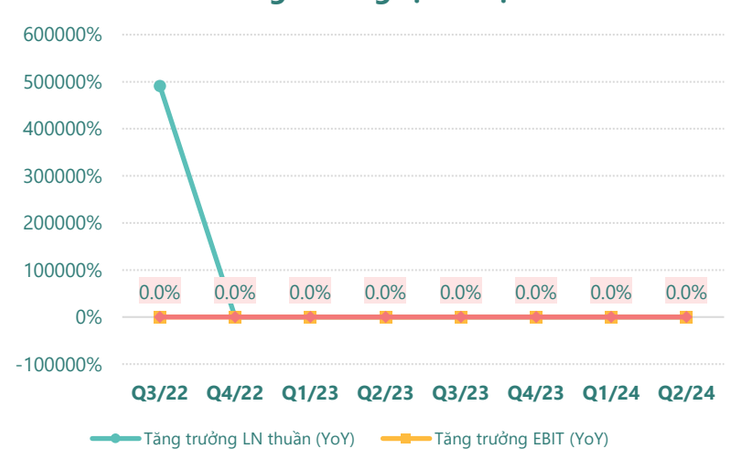
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



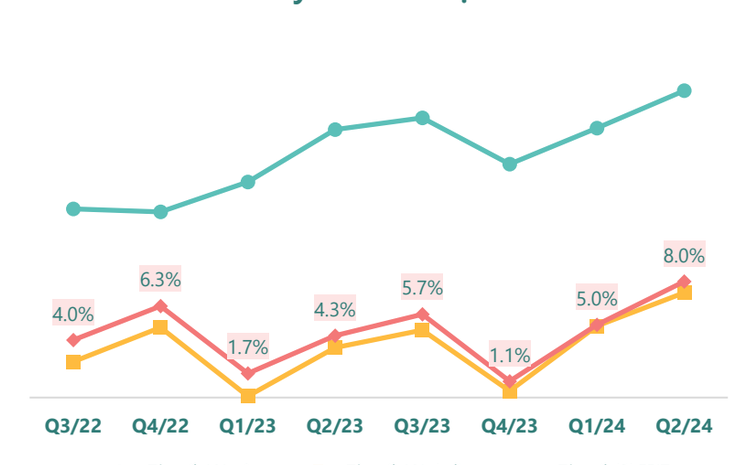
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



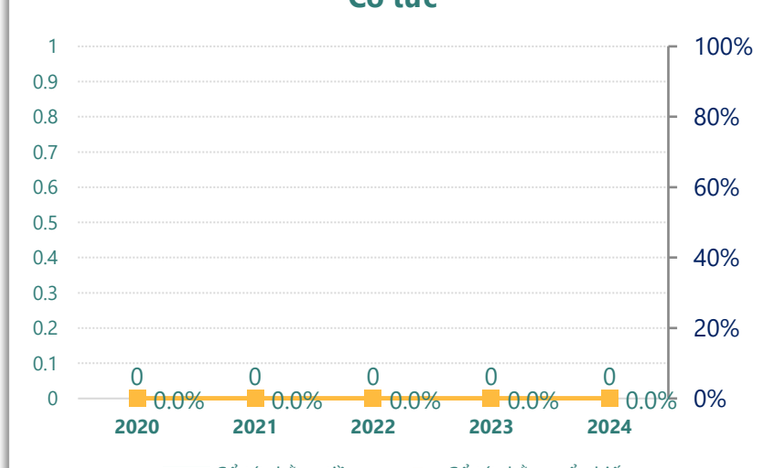
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

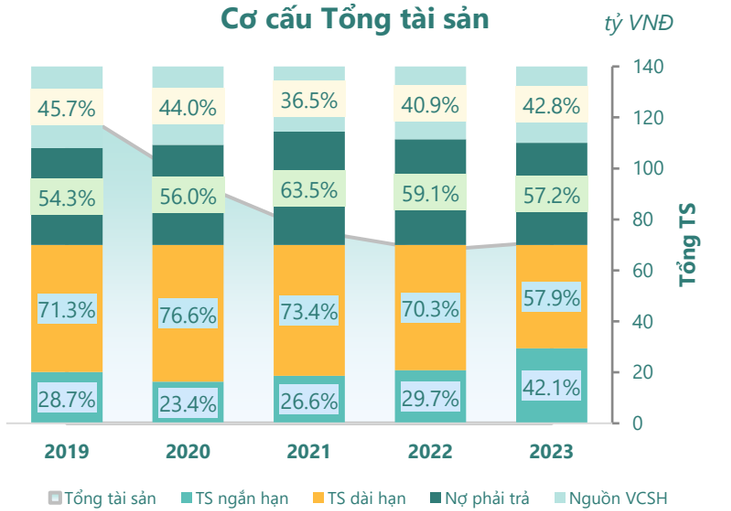
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

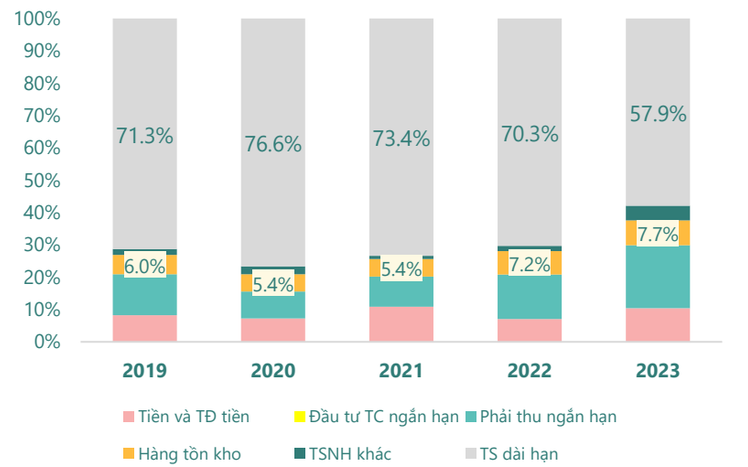
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



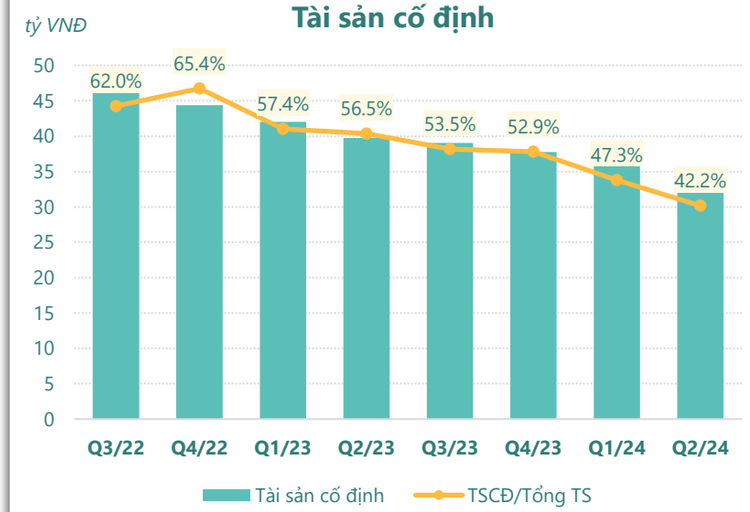
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



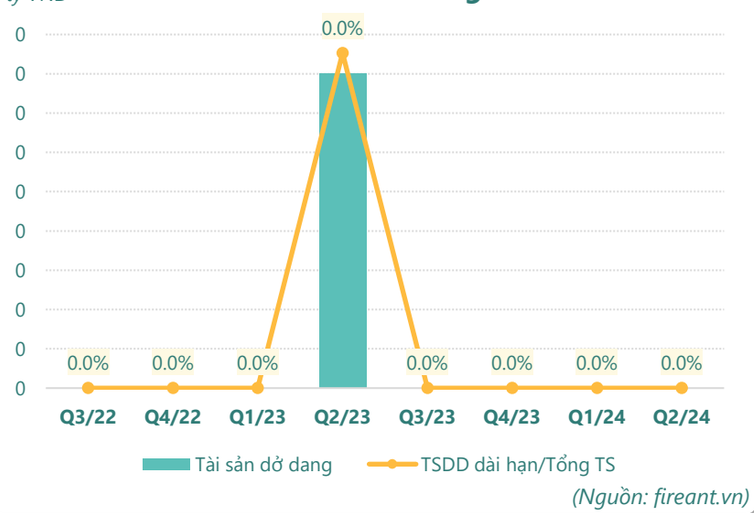
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



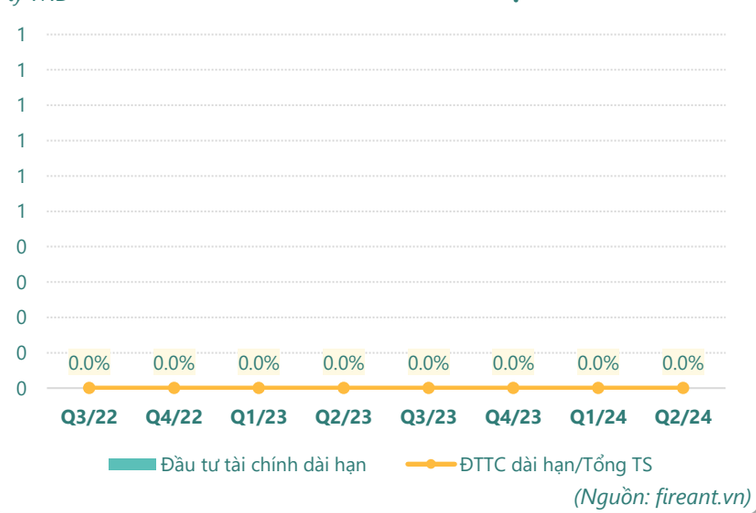
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



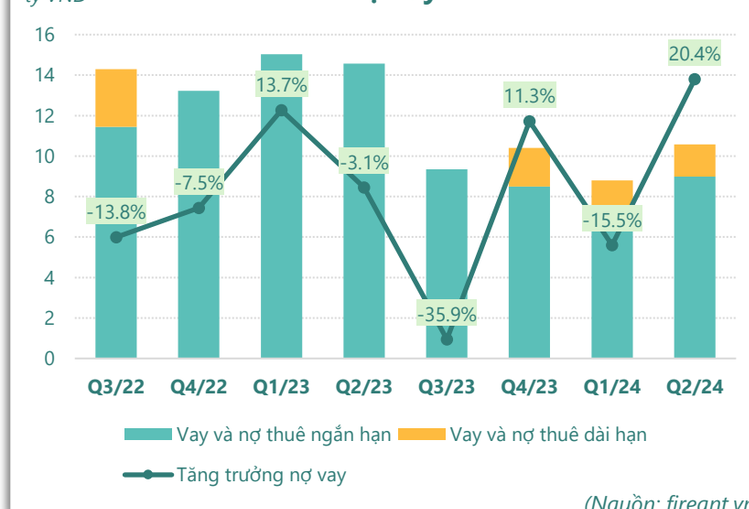
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

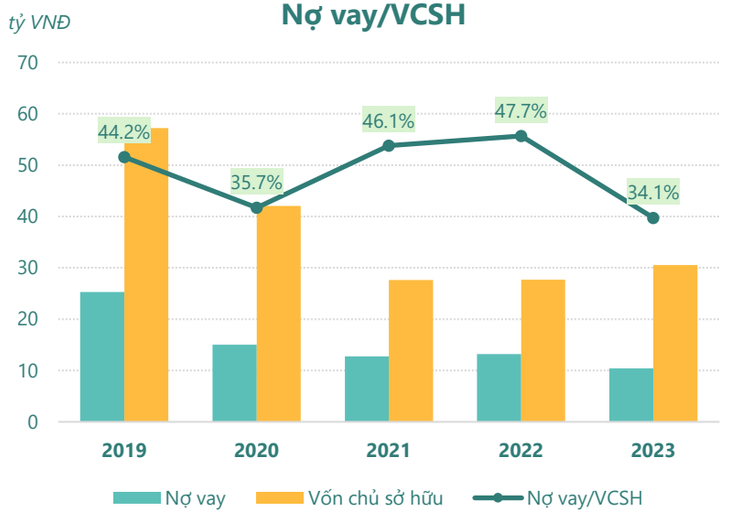
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

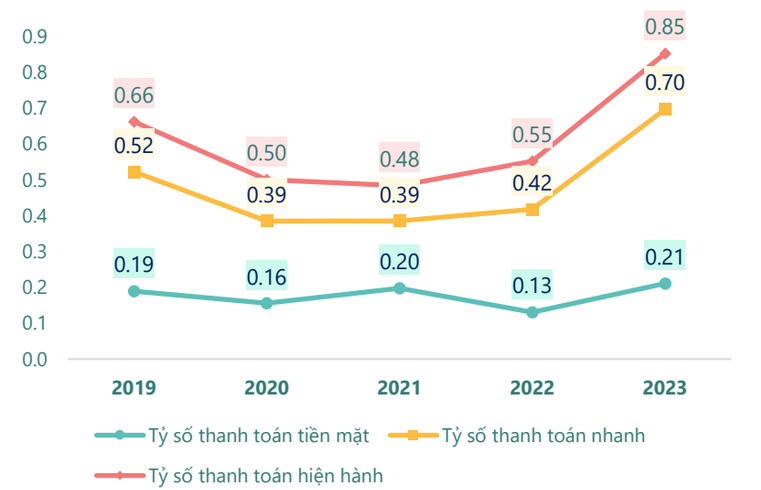
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



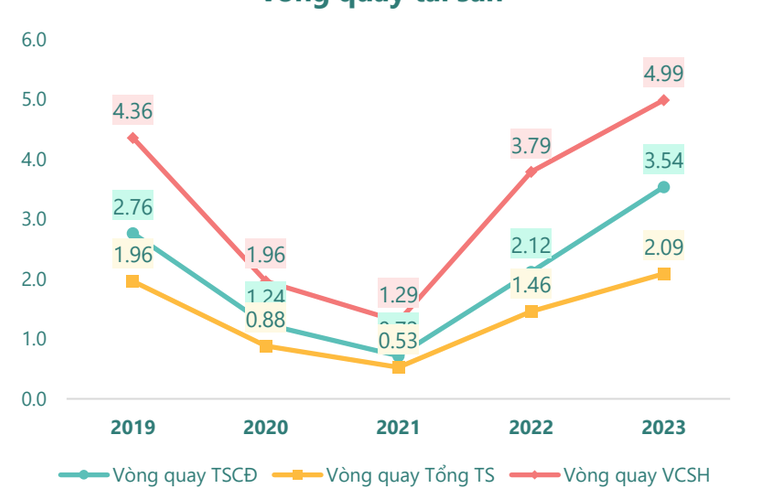
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



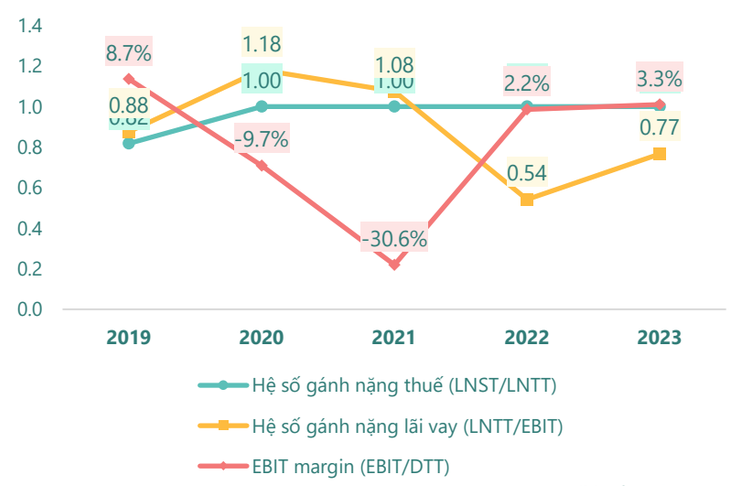
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



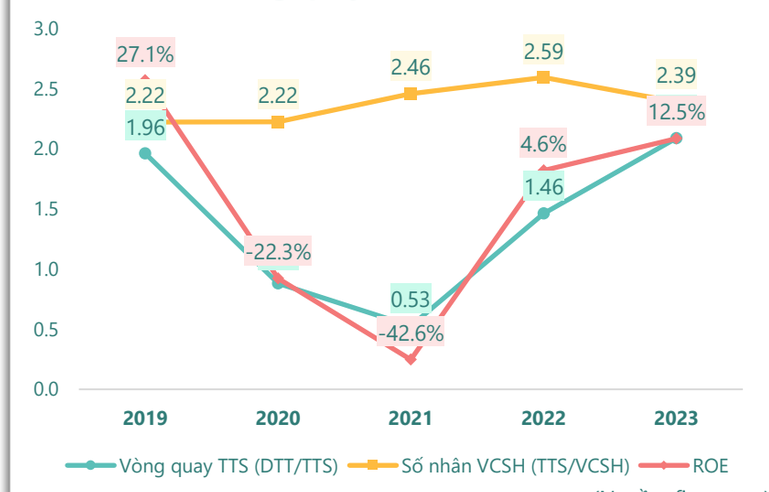
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



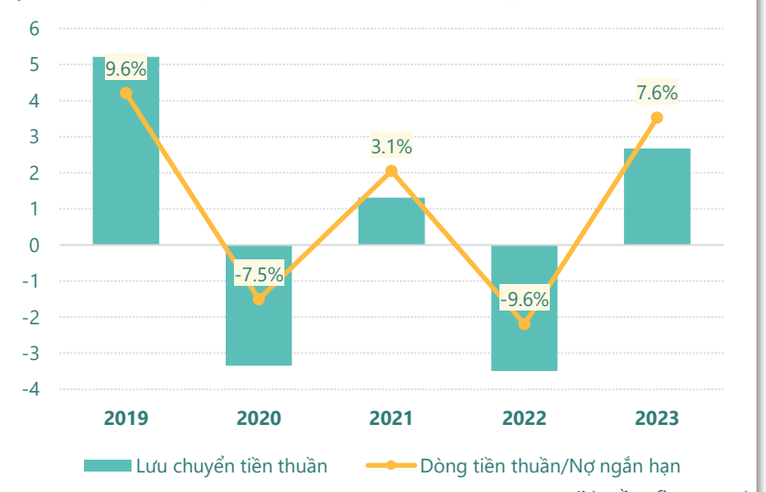
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**49.5**	**34.1**	**45.2%**	**92.4**	**64.5**	**43.2%**
Giá vốn hàng bán	39.0	27.8	40.4%	74.0	53.7	37.8%
Lợi nhuận gộp	10.5	6.30	66.1%	18.4	10.8	70.4%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.00		0.17	0.00	3560%
Chi phí TC	0.32	0.52	-37.9%	0.73	1.01	-27.3%
Chi phí lãi vay	0.14	0.34	-60.1%	0.36	0.63	-43.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.07	1.67	24.0%	4.08	3.18	28.4%
Chi phí QLDN	**4.60**	**2.94**	**56.3%**	**8.09**	**5.43**	**49.1%**
LN thuần từ HĐKD	3.58	1.17	206%	5.69	1.20	373%
Lợi nhuận khác	**0.25**	**-0.05**	**593%**	**0.06**	**0.13**	**-52.1%**
LN trước thuế	3.82	1.12	241%	5.75	1.33	333%
Lợi nhuận sau thuế	**3.82**	**1.12**	**241%**	**5.75**	**1.33**	**333%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.82**	**1.12**	**241%**	**5.75**	**1.33**	**333%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.84	-0.01	7.28	0.74	6.04	7.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	-0.01	-1.21	-0.70	-3.57	-3.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.81	-0.46	-5.21	1.04	-1.61	1.79
Tiền đầu kỳ	4.76	5.98	5.51	6.36	7.45	8.34
Lưu chuyển tiền thuần	**1.22**	**-0.47**	**0.85**	**1.08**	**0.86**	**5.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.04	0.01
Tiền cuối kỳ	5.98	5.51	6.36	7.45	8.34	14.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**82.1**	**71.4**	**15.1%**
Tài sản ngắn hạn	44.3	30.1	47.5%
Tiền và tương đương tiền	14.2	7.45	90.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.50	0	
Phải thu ngắn hạn	14.1	13.9	1.5%
Hàng tồn kho	5.41	5.48	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.15	3.29	26.2%
Tài sản dài hạn	**37.8**	**41.3**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	34.7	37.8	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.00**	**3.42**	**-12.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.1	40.8	17.9%
Nợ ngắn hạn	**42.9**	**35.3**	**21.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.99	8.49	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.60	9.75	-1.5%
Nợ dài hạn	5.23	5.55	-5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.59	1.91	-16.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34.0**	**30.5**	**11.4%**
Vốn chủ sở hữu	**34.0**	**30.5**	**11.4%**
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)